

Số: *82* /NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày *2* tháng 6 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Về dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn
giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên (lần 2)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ NHẤT**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Thực hiện Công văn số 419/TTg-KTTH ngày 02 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 tỉnh Thái Nguyên;

Xét Tờ trình số 96/TTr-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về thông qua dự kiến phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 (lần 2); Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên (lần 2), với tổng nguồn vốn dự kiến là: **27.075.505 triệu đồng**, cụ thể như sau:

1. Ngân sách trung ương (cấp tỉnh quản lý): 4.950.852 triệu đồng.
2. Vốn ngân sách địa phương: 10.997.400 triệu đồng, gồm:
 - a) Nguồn vốn ngân sách tập trung: 4.026.800 triệu đồng:
 - Cấp tỉnh quản lý: 2.826.800 triệu đồng;
 - Cấp huyện quản lý: 1.200.000 triệu đồng.
 - b) Nguồn thu tiền sử dụng đất: 6.500.000 triệu đồng:
 - Cấp tỉnh quản lý: 500.000 triệu đồng;
 - Cấp huyện quản lý: 6.000.000 triệu đồng.
 - c) Nguồn vốn xổ số kiến thiết (hỗ trợ cấp huyện): 66.000 triệu đồng.
 - d) Bội chi ngân sách địa phương: 404.600 triệu đồng.
3. Vốn nước ngoài (cấp tỉnh quản lý): 987.400 triệu đồng.
4. Nguồn từ nguồn thu sử dụng đất và bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất (cấp tỉnh quản lý): 5.722.464 triệu đồng.
5. Nguồn trả tiền thuê đất một lần (cấp tỉnh quản lý): 4.417.389 triệu đồng.
(Chi tiết dự kiến danh mục tại các Phụ lục I, II, III, IV kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn chỉnh dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên theo đúng quy định của Luật Đầu tư công năm 2019 và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ nhất thông qua ngày 21 tháng 6 năm 2021. /.

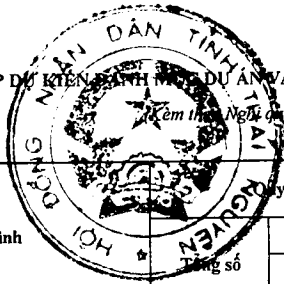
Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh Khóa XIV;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh;
- Kiểm toán nhà nước Khu vực X;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Báo Thái Nguyên, Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH



Phạm Hoàng Sơn



PHỤ LỤC I

TỔNG HỢP DỰ KIẾN SẢN PHẨM DỰ ÁN VÀ PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 TỈNH THÁI NGUYÊN

Kèm theo Nghị quyết số: *PL* /NQ-HĐND ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án/chương trình	Quyết định đầu tư			Dự kiến phân bổ giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch năm 2021			Số vốn còn lại giai đoạn 2022-2025			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn		
			NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	
	TỔNG SỐ	23.075.618	7.490.643	8.831.410	16.935.652	5.938.252	10.997.400	2.298.744	1.132.326	1.166.418	14.636.908	4.805.926	9.830.982	
A	PHÂN CẤP TỈNH QUẢN LÝ	23.075.618	7.490.643	8.831.410	9.669.652	5.938.252	3.731.400	2.075.744	1.132.326	943.418	7.593.908	4.805.926	2.787.982	
AI	VỐN TRONG NƯỚC	23.075.618	7.490.643	8.831.410	8.277.652	4.950.852	3.326.800	1.142.761	585.552	557.209	7.134.891	4.365.300	2.769.591	
I	GIAO THÔNG VẬN TẢI	8.300.616	5.250.869	2.910.659	4.821.057	3.909.508	911.549	550.868	369.576	181.292	4.270.189	3.539.932	730.257	
a	Dự án hoàn thành	643.541	200.000	443.541	122.788	57.052	65.736	67.788	57.052	10.736	55.000	0	55.000	
1	Đường gom Quốc lộ 3 mới Hà Nội - Thái Nguyên đoạn từ Khu công nghiệp Yên Bình đến ĐT 266 Khu công nghiệp Diêm Thụy	297.740	0	297.740	28.033		28.033	5.607		5.607	22.426	0	22.426	
2	Đường nối QL3 mới Hà Nội - Thái Nguyên đến Khu công nghiệp Yên Bình I, tỉnh Thái Nguyên đoạn từ nút giao Yên Bình đến Km1+631,8.	345.801	200.000	145.801	94.755	57.052	37.703	62.181	57.052	5.129	32.574	0	32.574	
b	Dự án chuyển tiếp	2.576.332	1.392.985	1.044.259	637.507	194.572	442.935	258.870	158.672	100.198	378.637	35.900	342.737	
1	Nâng cấp đường Cù Vân - An Khánh - Phúc Hà, tỉnh Thái Nguyên	170.000	121.080	48.920	28.253	18.600	9.653	20.531	18.600	1.931	7.722	0	7.722	
2	Nâng cấp đường Hóa Thượng - Hòa Bình (ĐT 273)	125.371	90.000	35.371	50.383	24.919	25.464	29.319	24.919	4.400	21.064	0	21.064	
3	Tiểu dự án bồi thường giải phóng mặt bằng công trình đường trục nối ĐT 261 đến khu vực đền Gàn, Hồ Núi Cốc huyện Đại Từ tỉnh Thái Nguyên	121.939	0	121.939	92.539		92.539	43.000		43.000	49.539	0	49.539	
4	Xây dựng đường vành đai V vùng Thủ đô Hà Nội (đoạn tuyến đi trùng Đại lộ Đông-Tây khu tổ hợp Yên Bình và cầu vượt sông Cầu).	966.400	760.000	206.400	205.900		205.900	40.000		40.000	165.900	0	165.900	
5	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh ĐT261 đoạn km46+200-km49+982 và cầu Đèo tại lý trình km45+136	40.000	0	40.000	40.000		40.000	0			40.000	0	40.000	
6	Đường giao thông liên xã Trảng Xá - Phương Giao, huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên kết nối với huyện Bắc Sơn tỉnh Lạng Sơn	170.000	121.080	48.920	49.964	31.791	18.173	35.426	31.791	3.635	14.538	0	14.538	
7	Đường Thăng Lợi kéo dài, thành phố Sông Công	206.313	92.478	37.522	39.777	24.250	15.527	27.355	24.250	3.105	12.422	0	12.422	
8	Đường Giang Tiên-Phú Đô-Núi Phấn, huyện Phú Lương	90.719	64.867	25.852	25.206	14.946	10.260	16.881	14.946	1.935	8.325	0	8.325	
9	Đường Na Giang - Khe Rạc - Cao Sơn xã Vũ Chấn đi Cao Biền xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	102.764	73.480	29.284	28.478	14.590	13.888	16.782	14.590	2.192	11.696	0	11.696	

lu

TT	Danh mục dự án/chương trình	Quyết định đầu tư			Dự kiến phân bổ giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch năm 2021			Số vốn còn lại giai đoạn 2022-2025			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn		
			NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	
10	Xây dựng Bến xe khách phía Nam thành phố Thái Nguyên; Bến xe khách thị xã Phổ Yên; Bến xe khách huyện Phú Bình; Bến xe khách huyện Đại Từ theo hình thức đối tác công tư (Hợp đồng BOO)	117.826		55.051	1.531	0	1.531	0			1.531	0	1.531	
11	Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ Km31 (Quốc lộ 3) đến di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt ATK Định Hóa (Nhà tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh)	465.000	70.000	395.000	75.476	65.476	10.000	29.576	29.576		45.900	35.900	10.000	
c	Dự án khởi công mới	5.080.743	3.657.884	1.422.859	4.060.762	3.657.884	402.878	224.210	153.852	70.358	3.836.552	3.504.032	332.520	
1	Cải tạo, nâng cấp đường ĐT.261 đoạn từ Km1+00 đến Km20+00, tỉnh Thái Nguyên	218.929	197.060	21.869	217.060	197.060	20.000	168.852	148.852	20.000	48.208	48.208	0	
2	Cải tạo, nâng cấp đường ĐT.266 đoạn từ Ngã tư Sông Công (giao Quốc lộ 3 cũ) đến ngã tư Điểm Thụy (giao Quốc lộ 37)	200.956	0	200.956	200.956	0	200.956	50.358		50.358	150.598	0	150.598	
3	Tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc	3.781.000	3.115.000	666.000	3.227.000	3.115.000	112.000	5.000	5.000		3.222.000	3.110.000	112.000	
4	Đường vành đai V đoạn qua khu vực tỉnh Thái Nguyên (Đoạn từ huyện Phú Bình nối với tỉnh Bắc Giang)	699.358	345.824	353.534	345.824	345.824		0			345.824	345.824	0	
5	Đầu tư xây dựng tuyến đường từ vành đai V vùng thủ đô Hà Nội đi Khu di tích Lý Nam Đế, xã Tiên Phong, thị xã Phổ Yên (đoạn tuyến từ đường vành đai V vùng Thủ đô mở mới về phía Nam đến khu Chùa Hương Ấp)	120.000		120.000	35.000		35.000				35.000		35.000	
6	Nâng cấp, mở rộng đường Gom đoạn từ nút giao Yên Bình đến Khu công nghiệp Yên Bình (Km0-Km2+100)	60.500		60.500	34.922		34.922				34.922		34.922	
II	HỖ TRỢ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI	266.000		266.000	144.000		144.000	28.000		28.000	116.000	0	116.000	
III	HỖ TRỢ ĐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 57/NĐ-CP; NGHỊ QUYẾT SỐ 05/2019/NQ-HĐND NGÀY 23/7/2019 CỦA HĐND TỈNH THÁI NGUYÊN	125.000		125.000	50.000		50.000	0	0	0	50.000	0	50.000	
IV	PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NÔNG NGHIỆP	2.913.723	1.032.876	889.672	479.753	214.399	265.354	97.264	64.399	32.865	382.489	150.000	232.489	
a	Các dự án hoàn thành đã quyết toán	116.035	27.134	88.901	27.496	0	27.496	14.180	0	14.180	13.316	0	13.316	
1	Sửa chữa, nâng cấp hồ Đồng Xiển, xã Yên Lạc; đập Núi Phán xã Động Đạt, huyện Phú Lương	30.106	27.134	2.972	366		366	0			366	0	366	
2	Kè chống sạt lở bờ sông bảo vệ khu dân cư tại vị trí xóm Soi 2, xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	17.611		17.611	112		112	112		112	0	0	0	
3	Đường cứu hộ cứu nạn trong vùng mưa lũ xã Động Đạt, huyện Phú Lương	23.765	0	23.765	3.864		3.864	3.864		3.864	0	0	0	
4	Kè chống bảo vệ bờ sông, bảo vệ khu dân cư tại các vị trí xóm Trại, xóm Múc, xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	44.554	0	44.554	23.154		23.154	10.204		10.204	12.950	0	12.950	

TT	Danh mục dự án/chương trình	Quyết định đầu tư			Dự kiến phân bổ giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch năm 2021			Số vốn còn lại giai đoạn 2022-2025			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn		
			NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	
b	Các dự án hoàn thành	271.251	226.054	45.197	14.158	0	14.158	207	0	207	13.951	0	13.951	
1	Tuyến đê Hà Châu (đoạn từ K3+500 đến K3+700 và đoạn từ K4+950 đến K5+350)	22.887	18.430	4.457	2.116		2.116	105		105	2.011	0	2.011	
2	Công trình thủy lợi hồ Nước Hai, huyện Phổ Yên	143.750	142.114	1.636	866		866	0			866	0	866	
3	Cải tạo, kiên cố hóa hệ thống kênh sau hồ Trại Gạo	5.284		5.284	900		900	0			900	0	900	
4	Xây dựng công lấy nước cung cấp nước thô cho Nhà máy nước sạch Yên Bình	15.232		15.232	1.683		1.683	0			1.683	0	1.683	
5	Xây mới công số 1, số 6 đê Chã, công số 8 đê sông Công	29.098	20.510	8.588	3.993		3.993	102		102	3.891	0	3.891	
6	Xử lý cấp bách đoạn đê xung yếu tuyến đê Hà Châu (đoạn từ Km8+600 – Km13+700)	55.000	45.000	10.000	4.600		4.600	0			4.600	0	4.600	
c	Các dự án chuyên tiếp	1.123.891	569.688	535.627	183.152	64.399	118.753	82.877	64.399	18.478	100.275	0	100.275	
1	Kè Xuân Vinh, xã Trung Thành, huyện Phổ Yên	6.699	2.159	4.540	160		160	0			160	0	160	
2	Kè xóm Soi huyện Phổ Yên	12.641	6.907	5.734	2.606		2.606	0			2.606	0	2.606	
3	Dự án Xử lý cấp bách đê tả công đoạn từ K2+000-K5+000	25.000	20.000	5.000	5.000		5.000	0			5.000	0	5.000	
4	Dự án Kè đê Chã K5+050-K5+450	45.000	35.000	10.000	10.000		10.000	0			10.000	0	10.000	
5	Củng cố, nâng cấp tuyến đê Chã, huyện Phổ Yên (đoạn từ đầu đường ứng cứu đến K3+100)	147.241	89.641	57.600	15.471		15.471	2.882		2.882	12.589	0	12.589	
6	Đầu tư tổng thể bố trí ổn định dân cư vùng bán ngập Hồ Núi Cốc, tỉnh Thái Nguyên. Hạng mục: Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, ổn định dân cư tại các xã Phúc Tân, Lục Ba, Vạn Thọ, Tân Thái, Bình Thuận	109.999	90.132	19.867	27.887	27.887		27.887	27.887		0	0	0	
7	Xây dựng Khu tái định cư tập trung vùng thiên tai có nguy cơ sạt lở bờ sông và ngập úng xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	38.000	25.000	13.000	9.750		9.750	4.275		4.275	5.475	0	5.475	
8	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật vùng sản xuất chè tập trung an toàn, chất lượng cao tỉnh Thái Nguyên	80.000	65.000	15.000	15.000		15.000	0			15.000	0	15.000	
9	Khu tái định cư xã Vạn Thọ, huyện Đại Từ	16.119	14.000	2.119	2.119		2.119	0			2.119	0	2.119	
10	Kè chống xói lở bờ sông Cầu bảo vệ khu dân cư xã Bảo Lý và xã Đào Xá, huyện Phú Bình	35.000	20.000	15.000	9.000		9.000	0			9.000	0	9.000	
11	Đường cứu hộ, cứu nạn đê Sông Công đoạn từ Quốc lộ 3 (K35+350) đến đê Sông Công (K4+900), thị xã Phổ Yên	16.088	0	16.088	9.688		9.688	1.200		1.200	8.488	0	8.488	
12	Hồ chứa nước Văn Hán, xã Văn Hán, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên	123.100	77.424	45.676	60.224	29.916	30.308	31.536	29.916	1.620	28.688	0	28.688	

TT	Danh mục dự án/chương trình	Quyết định đầu tư			Dự kiến phân bổ giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch năm 2021			Số vốn còn lại giai đoạn 2022-2025			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn		
			NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	
13	Trồng rừng sản xuất, phòng hộ, xây dựng Vườn cây Bắc Hồ tại ATK và nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016-2020.	127.999	49.451	78.548	4.640	1.272	3.368	4.640	1.272	3.368	0	0	0	
14	Dự án Xây dựng công trình hệ thống đường lâm nghiệp phục vụ sản xuất, phát triển, bảo vệ, phòng chống cháy rừng tỉnh Thái Nguyên (giai đoạn I)	75.018	9.229	65.789	5.324	5.324		5.324	5.324		0	0	0	
15	Bảo vệ và phát triển rừng huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2011-2020	154.337	28.500	104.949	1.209		1.209	1.209		1.209	0	0	0	
16	Bảo vệ và phát triển rừng huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2011-2020	97.485	30.080	67.405	3.924		3.924	3.924		3.924	0	0	0	
17	Khu nuôi nhốt cách ly, kiểm dịch động vật	14.165	7.165	9.312	1.150		1.150				1.150	0	1.150	
d	Dự án khởi công mới	1.402.546	210.000	219.947	254.947	150.000	104.947	0	0	0	254.947	150.000	104.947	
1	Dự án ổn định dân cư vùng thiên tai có nguy cơ sạt lở đất, nguy cơ lũ ống, lũ quét và vùng đặc biệt khó khăn tại các xã: Báo Lĩnh, Quy Kỳ, Linh Thông, huyện Định Hóa; các xã Yên Lạc, Yên Đổ, Yên Ninh, Yên Trạch, Phú Lý, huyện Phú Lương	80.000	60.000	20.000	20.000		20.000	0			20.000	0	20.000	
2	Xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ di dân, tái định cư xóm Yên Thái, xã Tân Thái, huyện Đại Từ	9.947		9.947	9.947		9.947	0			9.947	0	9.947	
3	Xây dựng kè chống sạt lở bờ sông Con, phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	10.000		10.000	10.000		10.000	0			10.000	0	10.000	
4	Sửa chữa, khắc phục Kè Soi Quýt, xã Tiên Phong, thị xã Phổ Yên	15.000	0	15.000	15.000		15.000	0			15.000	0	15.000	
5	Bảo vệ và phát triển rừng sản xuất, phòng hộ, đặc dụng và nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025	414.599	50.000	15.000	50.000	50.000		0			50.000	50.000	0	
6	Khu nông nghiệp ứng dụng Công nghệ cao tỉnh Thái Nguyên	723.000	100.000	100.000	100.000	100.000					100.000	100.000		
7	Cải tạo, nâng cấp các hồ đập trên địa bàn	150.000		50.000	50.000		50.000	0			50.000	0	50.000	
V	Y TẾ	636.231	76.603	361.428	404.702	189.410	215.292	76.317	59.410	16.907	328.385	130.000	198.385	
a	Dự án chuyển tiếp	69.506	23.078	46.428	36.177	5.885	30.292	7.792	5.885	1.907	28.385	0	28.385	
1	Xây dựng và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm pháp y	69.506	23.078	46.428	36.177	5.885	30.292	7.792	5.885	1.907	28.385	0	28.385	
b	Dự án khởi công mới	566.725	53.525	315.000	368.525	183.525	185.000	68.525	53.525	15.000	300.000	130.000	170.000	
1	Xây dựng Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Thái Nguyên (giai đoạn I)	266.725	53.525	85.000	138.525	53.525	85.000	68.525	53.525	15.000	70.000	0	70.000	

TT	Danh mục dự án/chương trình	Quyết định đầu tư			Dự kiến phân bổ giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch năm 2021			Số vốn còn lại giai đoạn 2022-2025			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn		
			NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	
2	Xây dựng mở rộng, nâng cấp Bệnh viện A Thái Nguyên	200.000		130.000	130.000	130.000	0	0		130.000	130.000	0		
3	Nâng cấp Bệnh viện Tâm thần Thái Nguyên	25.000		25.000	25.000		25.000	0		25.000	0	25.000		
4	Đầu tư xây dựng 3 trạm y tế xã: La Hiên (huyện Võ Nhai); Nhã Lộng, Tân Hòa (huyện Phú Bình)	13.000		13.000	13.000		13.000	0		13.000	0	13.000		
5	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Mắt Thái Nguyên	22.000		22.000	22.000		22.000	0		22.000	0	22.000		
6	Xây dựng nền tảng tích hợp dữ liệu, điều hành tập trung và phát triển hệ thống chuyên ngành y tế tỉnh Thái Nguyên	40.000		40.000	40.000		40.000	0		40.000	0	40.000		
VI	GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	884.341	116.028	768.313	478.852	90.000	388.852	80.867	0	80.867	397.985	90.000	307.985	
a	Các dự án hoàn thành đã quyết toán	262.047	0	262.047	18.678	0	18.678	14.076	0	14.076	4.602	0	4.602	
1	Trường trung học phổ thông Chuyên Thái Nguyên	241.520		241.520	11.476		11.476	11.476		11.476	0	0	0	
2	Mở rộng, nâng quy mô Trường Phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở Nguyễn Bình Khiêm	20.527		20.527	7.202		7.202	2.600		2.600	4.602	0	4.602	
b	Dự án hoàn thành	134.961	0	134.961	57.821	0	57.821	31.767	0	31.767	26.054	0	26.054	
1	Mở rộng, nâng quy mô Trường Phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở Phú Lương	22.530		22.530	6.530		6.530	1.000		1.000	5.530	0	5.530	
2	Mở rộng, nâng quy mô Trường Phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở Đại Từ	20.147		20.147	3.647		3.647	500		500	3.147	0	3.147	
3	Mở rộng, nâng quy mô Trường Phổ thông dân tộc nội trú tỉnh	39.399		39.399	35.399		35.399	28.300		28.300	7.099	0	7.099	
4	Trường Trung cấp nghề giao thông vận tải	17.300		17.300	312		812	162		162	650	0	650	
5	Mở rộng, nâng quy mô Trường Phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở Đồng Hỷ	35.585		35.585	11.433		11.433	1.805		1.805	9.628	0	9.628	
c	Dự án chuyên tiếp	211.833	16.028	195.805	136.853	0	136.853	35.024	0	35.024	101.829	0	101.829	
1	Trường Phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở Định Hóa tỉnh Thái Nguyên	63.697	16.028	47.669	20.979		20.979	3.810		3.810	17.169	0	17.169	
2	Xây dựng Trường Trung học phổ thông Đội Cấn, huyện Đại từ	98.600		98.600	92.621		92.621	25.000		25.000	67.621	0	67.621	
3	Xây dựng Trường Trung học phổ thông Lý Nam Đế, thị xã Phổ Yên	49.536		49.536	23.253		23.253	6.214		6.214	17.039	0	17.039	
d	Dự án khởi công mới	275.500	100.000	175.500	265.500	90.000	175.500	0	0	0	265.500	90.000	175.500	
1	Trường Phổ thông dân tộc nội trú Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên (giai đoạn 2)	30.000		30.000	30.000		30.000	0		0	30.000	0	30.000	
2	Xây dựng Nhà lớp học 16 phòng, Nhà hiệu bộ trường Trung học phổ thông Lương Ngọc Quyến	30.000		30.000	30.000		30.000	0		0	30.000	0	30.000	

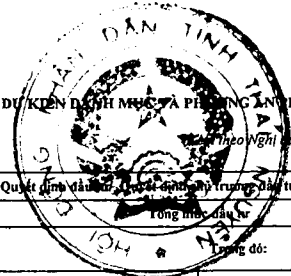
TT	Danh mục dự án/chương trình	Quyết định đầu tư			Dự kiến phân bổ giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch năm 2021			Số vốn còn lại giai đoạn 2022-2025			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn		
			NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	
3	Đầu tư xây dựng Trường Trung học phổ thông Túc Tranh, huyện Phú Lương	100.000	100.000		90.000	90.000		0			90.000	90.000	0	
4	Xây dựng Nhà lớp học 16 phòng, Trường Trung học phổ thông Sông Công	10.000		10.000	10.000		10.000	0			10.000	0	10.000	
5	Xây dựng Nhà lớp học 15 phòng, Trường Trung học phổ thông Định Hóa	10.000		10.000	10.000		10.000	0			10.000	0	10.000	
6	Hoàn thiện cơ sở vật chất Trường Trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh Thái Nguyên (Xây dựng Nhà KTX, nhà ăn, nhà đa năng)	30.000		30.000	30.000		30.000	0			30.000	0	30.000	
7	Xây dựng Nhà lớp học, phòng học bộ môn, phòng tổ chuyên môn Trường Trung học phổ thông Đại từ	13.000		13.000	13.000		13.000	0			13.000	0	13.000	
8	Xây dựng Nhà học bộ môn, phòng học Trường Trung học phổ thông Lương Phú	7.500		7.500	7.500		7.500	0			7.500	0	7.500	
9	Xây dựng Nhà lớp học bộ môn, thư viện Trường Trung học phổ thông Phố Yên	5.000		5.000	5.000		5.000	0			5.000	0	5.000	
10	Xây dựng Nhà đa năng, nhà lớp học 6 phòng Trường Trung học phổ thông Hoàng Quốc Việt	10.000		10.000	10.000		10.000	0			10.000	0	10.000	
11	Xây dựng Nhà đa năng Trường Trung học phổ thông Lưu Nhân Chú	6.000		6.000	6.000		6.000	0			6.000	0	6.000	
12	Xây dựng Nhà đa năng Trường Trung học phổ thông Trần Phú, Huyện Võ Nhai	6.000		6.000	6.000		6.000	0			6.000	0	6.000	
13	Xây dựng Nhà đa năng Trường Trung học phổ thông Diềm Thụy, huyện Phú Bình	6.000		6.000	6.000		6.000	0			6.000	0	6.000	
14	Xây dựng Nhà đa năng Trường Trung học phổ thông Khánh Hòa	6.000		6.000	6.000		6.000	0			6.000	0	6.000	
15	Xây dựng Nhà đa năng Trường Trung học phổ thông Trần Quốc Tuấn	6.000		6.000	6.000		6.000	0			6.000	0	6.000	
VII	VĂN HÓA THỂ THAO, DU LỊCH	934.684	350.372	564.312	373.612	237.336	136.276	51.251	37.336	13.915	322.361	200.000	122.361	
a	Dự án hoàn thành	162.069	38.063	124.006	11.828	0	11.828	6.679	0	6.679	5.149	0	5.149	
1	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên tỉnh Thái Nguyên	72.275	38.063	34.212	2.962		2.962	400		400	2.562	0	2.562	
2	Đầu tư xây dựng phủ diều tại Quảng trường Võ Nguyên Giáp, thành phố Thái Nguyên	89.794		89.794	8.866		8.866	6.279		6.279	2.587	0	2.587	
b	Dự án chuyển tiếp	367.988	112.309	255.679	91.784	37.336	54.448	44.572	37.336	7.236	47.212	0	47.212	
1	Quảng trường Võ Nguyên Giáp thành phố Thái Nguyên	161.535		161.535	5.000		5.000	0			5.000	0	5.000	
2	Đường du lịch ven hồ Núi Cốc nối tuyến bờ Bắc - Nam (3km đường + xây mới 2 cầu)	123.000	87.521	35.479	26.817	22.581	4.236	26.817	22.581	4.236	0	0	0	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Lục Giáp, xã Đắc Sơn, thị xã Phố Yên	23.453		23.453	10.000		10.000	3.000		3.000	7.000	0	7.000	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đền thờ Lý Nam Đế (Đền Mực) xã Tiên Phong- thị xã Phố Yên- tỉnh Thái Nguyên	60.000	24.788	35.212	49.967	14.755	35.212	14.755	14.755		35.212	0	35.212	

TT	Danh mục dự án/chương trình	Quyết định đầu tư			Dự kiến phân bổ giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch năm 2021			Số vốn còn lại giai đoạn 2022-2025			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn		
			NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	
c	Dự án khởi công mới	404.627	200.000	184.627	270.000	200.000	70.000	0	0	0	270.000	200.000	70.000	
1	Cải tạo, sửa chữa Nhà tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh, (ATK Định Hóa), xã Phú Đình, huyện Định Hóa	40.000		20.000	20.000		20.000	0			20.000	0	20.000	
2	Tu bổ di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia Đình Xuân La, xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	15.227		15.227	10.000		10.000	0			10.000	0	10.000	
3	Sửa chữa, cải tạo Nhà thi đấu thể thao Thái Nguyên	40.000		40.000	40.000		40.000	0			40.000	0	40.000	
4	Xây dựng Sân vận động tỉnh Thái Nguyên	309.400	200.000	109.400	200.000	200.000					200.000	200.000		
VIII	HẠ TẦNG ĐÔ THỊ (dự án khởi công mới)	800.871	0	376.871	376.000	0	376.000	52.000	0	52.000	324.000	0	324.000	
1	Dự án nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ Ngã tư Thanh Xuyên đi về Chã, thị xã Phổ Yên	70.000		21.000	21.000		21.000	200		200	20.800	0	20.800	
2	Dự án xây dựng tuyến đường từ Quốc lộ 3 cũ đi Tô dân phố Kim Thái, Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên	50.000		15.000	15.000		15.000	100		100	14.900	0	14.900	
3	Dự án xây dựng tuyến đường từ Quốc lộ 3 cũ (Ngã tư Nam Tiến) đi Trung tâm Văn hóa xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	70.000		21.000	21.000		21.000	200		200	20.800	0	20.800	
4	Dự án nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ Quốc lộ 3 cũ đi Viện Quân y 91, thị xã Phổ Yên	50.000		15.000	15.000		15.000	100		100	14.900	0	14.900	
5	Dự án xây dựng quần thể khu văn hóa - thể thao - công viên cây xanh thị xã Phổ Yên	546.000		290.000	290.000		290.000	51.400		51.400	238.600	0	238.600	
6	Xây dựng hồ sơ có kết hợp hồ sinh học cho Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Thái Nguyên	14.871		14.871	14.000		14.000	0			14.000	0	14.000	
IX	ĐÓI ỨNG ODA	6.207.276	287.286	1.142.596	243.454	115.890	127.564	54.391	43.891	10.500	189.063	71.999	117.064	
a	Dự án hoàn thành	480.414	0	275.788	12.503	0	12.503	1.300	0	1.300	11.203	0	11.203	
1	Cấp nước thị xã Sông Công	162.752		32.045	7.049		7.049	0		0	7.049	0	7.049	
2	Chương trình phát triển giáo dục trung học giai đoạn 2	253.626		228.877	1.313		1.313	0			1.313	0	1.313	
3	Giáo dục trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất giai đoạn II	25.470		6.300	513		513	0			513	0	513	
4	Dự án Hỗ trợ chính sách phát triển năng lượng và tăng cường tiếp nhận năng lượng bền vững tới khu vực nông thôn, miền núi và hải đảo	38.566		8.566	3.628		3.628	1.300		1.300	2.328	0	2.328	
	<i>Tiểu dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Thái Nguyên - giai đoạn 2018 -2020 - EU tài trợ</i>	38.566		8.566	3.628		3.628	1.300		1.300	2.328	0	2.328	
b	Dự án chuyên tiếp	2.486.575	224.636	148.406	230.451	115.890	114.561	52.591	43.891	8.700	177.860	71.999	105.861	
1	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Thái Nguyên giai đoạn II	1.526.997	131.609		22.863	22.863		13.891	13.891		8.972	8.972	0	
2	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu trung tâm phía Nam thành phố Thái Nguyên	438.543	93.027	93.028	183.779	93.027	90.752	30.000	30.000		153.779	63.027	90.752	

TT	Danh mục dự án/chương trình	Quyết định đầu tư			Dự kiến phân bổ giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch năm 2021			Số vốn còn lại giai đoạn 2022-2025			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn		
			NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	
3	Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn tỉnh Thái Nguyên	233.204		24.879	6.915	6.915	2.500		2.500	4.415	0	4.415		
4	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Thái Nguyên	127.575		6.523	2.068	2.068	1.200		1.200	868	0	868		
5	Dự án "Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Thái Nguyên"	160.256		23.976	14.826	14.826	5.000		5.000	9.826	0	9.826		
c	Dự án khởi công mới	3.240.287	62.650	718.402	500	0	500	500	0	500	0	0	0	
1	Dự án phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc - tỉnh Thái Nguyên	925.771	62.650	146.182	500	0	500	500		500	0	0	0	
2	Dự án phát triển cơ sở hạ tầng hỗ trợ chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng với khí hậu tỉnh Thái Nguyên	729.411		169.017	0	0	0		0	0	0	0	0	
3	Dự án phục hồi rừng và quản lý rừng bền vững ở miền trung và miền Bắc Việt Nam (KfW9) giai đoạn 2 tại Thái Nguyên	185.105		46.203	0	0	0		0	0	0	0	0	
4	Phát triển cơ sở hạ tầng xanh thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Thái Nguyên	1.400.000		357.000	0	0	0		0	0	0	0	0	
X	LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH XÃ HỘI	110.000	76.271	28.729	59.000	44.309	14.691	11.252	10.940	312	47.748	33.369	14.379	
a	Dự án chuyển tiếp	65.000	42.902	17.098	14.000	10.940	3.060	11.252	10.940	312	2.748	0	2.748	
1	Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Thái Nguyên	65.000	42.902	17.098	14.000	10.940	3.060	11.252	10.940	312	2.748	0	2.748	
b	Dự án khởi công mới	45.000	33.369	11.631	45.000	33.369	11.631	0	0	0	45.000	33.369	11.631	
1	Nâng cấp, cải tạo cơ sở cai nghiện đa chức năng tỉnh Thái Nguyên	45.000	33.369	11.631	45.000	33.369	11.631	0			45.000	33.369	11.631	
XI	THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG	162.100	100.000	4.500	116.410	100.000	16.410	11.910	0	11.910	104.500	100.000	4.500	
a	Các dự án hoàn thành đã quyết toán	57.600	0	0	11.910	0	11.910	11.910	0	11.910	0	0	0	
1	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin tập trung tỉnh Thái Nguyên	57.600			11.910		11.910	11.910		11.910	0	0	0	
b	Dự án khởi công mới	104.500	100.000	4.500	104.500	100.000	4.500	0	0	0	104.500	100.000	4.500	
1	Đầu tư dự án về chuyển đổi số	100.000	100.000		100.000	100.000	0	0			100.000	100.000	0	
2	Xây dựng hệ thống thông tin các dự án đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	4.500		4.500	4.500		4.500	0			4.500	0	4.500	
XII	PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH	50.000	50.000	0	50.000	50.000	0	0	0	0	50.000	50.000	0	
a	Dự án khởi công mới	50.000	50.000	0	50.000	50.000	0	0	0	0	50.000	50.000	0	
1	Đầu tư hiện đại hóa kỹ thuật, công nghệ phục vụ nhiệm vụ chính trị, sự nghiệp phát thanh truyền hình tỉnh Thái Nguyên	50.000	50.000		50.000	50.000		0			50.000	50.000	0	
XIII	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	531.939	0	531.403	113.930	0	113.930	13.233	0	13.233	100.697	0	100.697	

TT	Danh mục dự án/chương trình	Quyết định đầu tư			Dự kiến phân bổ giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch năm 2021			Số vốn còn lại giai đoạn 2022-2025			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn		
			NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	
a	Dự án hoàn thành	501.939	0	501.403	85.930	0	85.930	13.033	0	13.033	72.897	0	72.897	
1	Nhà đa chức năng của UBND tỉnh Thái Nguyên	185.000		185.000	40.280		40.280	9.087		9.087	31.193	0	31.193	
2	Sửa chữa nhà B Văn phòng Tỉnh ủy Thái Nguyên	12.000		12.000	3.360		3.360	432		432	2.928	0	2.928	
3	Trụ sở Thanh tra tỉnh	9.259		9.259	4.281		4.281	671		671	3.610	0	3.610	
4	Nhà làm việc Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản	8.541		8.541	3.261		3.261	149		149	3.112	0	3.112	
5	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	24.998		24.998	5.818		5.818	1.464		1.464	4.354	0	4.354	
6	Xây dựng Trung tâm hành chính mới huyện Đồng Hỷ	227.700		227.700	27.700		27.700	0			27.700	0	27.700	
7	Xây dựng Nhà công vụ và đón khách của Văn phòng Tỉnh ủy	34.441		33.905	1.230		1.230	1.230		1.230	0	0	0	
b	Dự án Khởi công mới	30.000	0	30.000	28.000	0	28.000	200	0	200	27.800	0	27.800	
1	Trụ sở nhà làm việc Hạt Kiểm lâm Đồng Hỷ	13.000	0	13.000	13.000		13.000	200		200	12.800	0	12.800	
2	Trụ sở nhà làm việc Hạt Kiểm lâm Phú Bình	7.000	0	7.000	5.000		5.000	0			5.000	0	5.000	
3	Xây dựng nhà đa năng Trường Chính trị tỉnh	10.000		10.000	10.000		10.000	0			10.000	0	10.000	
XIV	CÔNG NGHIỆP	109.358	32.177	77.181	10.181	0	10.181	10.181	0	10.181	0	0	0	
a	Dự án hoàn thành đã quyết toán	109.358	32.177	77.181	10.181	0	10.181	10.181	0	10.181	0	0	0	
1	Cấp điện nông thôn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016 - 2020 (Công trình điện các xã thuộc huyện Võ Nhai)	109.358	32.177	77.181	10.181		10.181	10.181		10.181	0	0	0	
XV	AN NINH QUỐC PHÒNG	693.880	118.161	435.149	237.103	0	237.103	76.602	0	76.602	160.501	0	160.501	
a	Dự án hoàn thành	514.384	118.161	255.653	73.103	0	73.103	24.602	0	24.602	48.501	0	48.501	
1	Sở Chỉ huy A2/Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	70.000	50.000	20.000	13.525		13.525	13.525		13.525	0	0	0	
2	Hạng mục còn lại Cơ quan Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Thái Nguyên	19.000		4.000	4.000		4.000	4.000		4.000				
3	Trung tâm huấn luyện dự bị động viên - Ban Chỉ huy quân sự tỉnh Thái Nguyên	89.502	68.161	21.342	1.607		1.607	321		321	1.286	0	1.286	
4	Xây dựng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã năm 2020	14.955		14.955	1.955		1.955	1.955		1.955	0	0	0	
5	Đồn Công an và Đội Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Khu công nghiệp Yên Bình	75.786	0	72.786	20.253		20.253	2.595		2.595	17.658	0	17.658	
6	Trụ sở làm việc Công an tỉnh Thái Nguyên	245.141		122.570	31.763		31.763	2.206		2.206	29.557	0	29.557	
b	Dự án khởi công mới	179.496	0	179.496	164.000	0	164.000	52.000	0	52.000	112.000	0	112.000	
1	Trụ sở Đội Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy khu vực phía Bắc (bao gồm cả bồi thường, giải phóng mặt bằng và xây dựng cơ sở làm việc, tập luyện)	20.000		20.000	20.000		20.000	0			20.000	0	20.000	
2	Ban Chỉ huy Quân sự thị xã Phổ Yên (Giai đoạn 3)	6.496		6.496	6.000		6.000	4.500		4.500	1.500	0	1.500	
3	Di chuyển Đại đội kho C29 (ngân sách địa phương thực hiện giải phóng mặt bằng)	18.000		18.000	18.000		18.000	16.000		16.000	2.000	0	2.000	
4	Xây dựng trụ sở 40 Ban Chỉ huy Quân sự cấp xã giai đoạn 2021-2025	70.000		70.000	70.000		70.000	25.000		25.000	45.000	0	45.000	
5	Xây dựng, cải tạo hàng hầm phục vụ diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh	30.000		30.000	30.000		30.000	6.500		6.500	23.500	0	23.500	

TT	Danh mục dự án/chương trình	Quyết định đầu tư			Dự kiến phân bổ giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch năm 2021			Số vốn còn lại giai đoạn 2022-2025			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn		
			NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	
6	Rà phá bom mìn, vật liệu nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025	35.000		35.000	20.000		20.000	0			20.000	0	20.000	
XVI	QUY HOẠCH	65.612	0	65.612	35.612	0	35.612	28.625	0	28.625	6.987	0	6.987	
1	Lập Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên, thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	65.612		65.612	35.612		35.612	28.625		28.625	6.987	0	6.987	
XVII	Dự phòng để hỗ trợ vốn đối ứng ODA				283.986		283.986				283.986	0	283.986	
A2	BỘI CHI NGÂN SÁCH				404.600		404.600	386.209		386.209	18.391		18.391	
A3	VỐN NƯỚC NGOÀI				987.400	987.400		546.774	546.774		440.626	440.626		
B	PHÂN HUYỆN QUẢN LÝ	0	0	0	7.266.000	0	7.266.000	223.000	0	223.000	7.043.000	0	7.043.000	
B1	PHÂN CẤP CHO UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ				1.200.000		1.200.000	210.000		210.000	990.000		990.000	
B2	NGUỒN VỐN XÓ SỔ KIẾN THIẾT ĐẦU TƯ CHO CÁC LĨNH VỰC GIÁO DỤC, Y TẾ				66.000		66.000	13.000		13.000	53.000		53.000	
B3	VỐN CẤP QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN THU				6.000.000		6.000.000				6.000.000		6.000.000	



PHỤ LỤC II

DỰ KIẾN DẪN MỤC VÀ PHÂN CÔNG NHÂN BỐ TỪ NGUỒN VỐN NƯỚC NGOÀI (VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI)

theo Nghị quyết số: *88* /NQ-HĐND ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quỹ đầu tư và chi phí trung gian							Kế hoạch đã giao năm 2021						Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025							Ghi chú		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó			Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó			Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)				
				Tổng số	Trong đó: Vốn		Tinh bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt			Tổng số	Trong đó: vốn	Tổng số	Trong đó: đưa vào cân đối NSTW	Vốn đối ứng			Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó:			
					NSTW	NSDP		Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW						Vay lại	NSTW			NSDP	Tổng số		Đưa vào cân đối NSTW		Vay lại	
																									Tổng số
TỔNG SỐ:			6.612.834	2.349.960	545.549	1.796.413	0	4.262.875	2.727.631	1.535.244	922.546	52.591	43.891	9.200	869.455	480.023	2.343.668	424.875	115.890	0	115.061	2.045.125	987.400	1.057.726	
I	LĨNH VỰC CẤP, THOÁT NƯỚC		1.389.031	697.034	351.290	345.744	0	691.998	691.998	0	135.308	30.000	30.000	0	105.308	105.308	390.735	183.780	93.027	0	90.752	206.955	206.955	0	
a	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp		1.389.031	697.034	351.290	345.744	0	691.998	691.998	0	135.308	30.000	30.000	0	105.308	105.308	390.735	183.780	93.027	0	90.752	206.955	206.955	0	
1	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu trung tâm phía Nam thành phố Thái Nguyên	Số 1227/QĐ-UBND ngày 27/5/2015	438.543	186.054	93.027	93.027	10.846.696 EURO	252.489	252.489	0	121.155	30.000	30.000	0	91.155	91.155	376.582	183.780	93.027	0	90.752	192.802	192.802	0	
2	Hệ thống Thoát nước và xử lý nước thải thành phố Thái Nguyên	Số 3025 ngày 11/11/2016; số 2303 ngày 11/10/2012	950.488	510.980	258.263	252.717	15.854.698 EURO	439.509	439.509	0	14.153	0	0	0	14.153	14.153	14.153	0	0	0	0	14.153	14.153	0	
II	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, NƯỚC SẠCH VÀ CƠ SỞ HẠ TẦNG NÔNG THÔN		1.286.550	248.232	62.650	177.584		1.038.318	632.207	406.112	59.837	3.700	0	4.200	55.637	47.314	256.888	24.541	0	0	9.483	358.679	214.522	144.157	
a	Dự án chuyển tiếp, hoàn thành		360.779	39.400	0	31.402		321.379	273.737	47.642	59.337	3.700	0	3.700	55.637	47.314	130.056	24.041	0	0	8.983	106.015	88.190	17.825	
1	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn tỉnh Thái Nguyên	Số 3074/QĐ-UBND ngày 22/10/2018; 4037/QĐ-UBND ngày 16/12/2019; số 1322/QĐ-UBND ngày 29/4/2021	233.204	32.877	0	24.879	8.766.714 USD	200.327	182.948	17.379	37.738	2.500	0	2.500	35.238	32.015	80.921	21.973	0	0	6.915	58.948	52.890	6.058	
2	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	Số 3250/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; số 580/QĐ-UBND ngày 4/3/2021	127.575	6.523	0	6.523	5,38 triệu USD	121.052	90.789	30.263	21.599	1.200	0	1.200	20.399	15.299	49.135	2.068	0	0	2.068	47.067	35.300	11.767	

Ch

STT	Danh mục dự án	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư								Kế hoạch đã giao năm 2021						Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025						Ghi chú		
			Tổng mức đầu tư								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó													
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:								Tổng số	Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)									
				Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)						Tổng số	Trong đó: vốn	Tổng số	Trong đó: đưa vào cân đối NSTW	Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)					
				Tổng số	Trong đó: Vốn		Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt									Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	Trong đó: Vốn			Tổng số	Trong đó:
NSTW	NSDP	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW		Vay lại	Tổng số		NSTW	NSDP	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại													
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025		925.771	208.832	62.650	146.182	0	716.939	358.470	358.470	500	0	0	500	0	0	126.832	500	0	0	500	252.664	126.332	126.332	
1	Dự án phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc - Tỉnh Thái Nguyên	số 1395/TTg-QHQT ngày 13/10/2020	925.771	208.832	62.650	146.182	30,98 triệu USD	716.939	358.470	358.470	500	0	0	500	0	0	126.832	500	0	0	500	126.332		126.332	
2	Dự phòng cho dự án ODA đang thẩm định chủ trương đầu tư																				126.332	126.332			
III	LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN		160.256	23.976		23.976		136.280	95.396	40.884	56.290	5.000	0	5.000	51.290	35.903	73.660	14.826	0	0	14.826	58.834	41.184	17.650	
a	Dự án chuyển tiếp, hoàn thành		160.256	23.976		23.976		136.280	95.396	40.884	56.290	5.000	0	5.000	51.290	35.903	73.660	14.826	0	0	14.826	58.834	41.184	17.650	
1	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Thái Nguyên	Số 2833/QĐ-UBND ngày 28/6/2016; số 1248/QĐ-UBND ngày 26/4/2021	160.256	23.976	0	23.976	5.883.710 USD	136.280	95.396	40.884	56.290	5.000	0	5.000	51.290	35.903	73.660	14.826	0	0	14.826	58.834	41.184	17.650	
IV	CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ		3.776.997	1.380.718	131.609	1.249.109		2.396.279	1.308.031	1.088.248	671.111	13.891	13.891	0	657.220	291.498	1.622.385	201.728	22.863	0	0	1.420.657	524.739	895.919	
a	Dự án chuyển tiếp, hoàn thành		3.776.997	1.380.718	131.609	1.249.109		2.396.279	1.308.031	1.088.248	671.111	13.891	13.891	0	657.220	291.498	1.622.385	201.728	22.863	0	0	1.420.657	524.739	895.919	
1	Phát triển tổng hợp đô thị đồng lục - thành phố Thái Nguyên	số 425/QĐ-TTg 24/3/2021; 875/QĐ-UBND 03/4/2018	2.250.000	967.500	0	967.500	57 triệu USD	1.282.500	384.750	897.750	500.000	0	0	0	500.000	150.000	1.124.555	0	0	0	0	1.124.555	337.367	787.189	Vốn trong nước do TPTN đối ứng
2	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc thành phố Thái Nguyên - Giai đoạn 2	số 2966a ngày 30/10/2015; số 113/QĐ-TTg ngày 23/01/2021	1.526.997	413.218	131.609	281.609	52,95 triệu USD	1.113.779	923.281	190.498	171.111	13.891	13.891	0	157.220	141.498	497.830	201.728	22.863	0	0	296.102	187.372	108.730	Vốn trong nước do TPTN đối ứng



PHỤ LỤC III

DỰ KIẾN PHƯƠNG AN PHÂN BỐ VÀ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT VÀ SẮP XẾP LẠI NHÀ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Theo thẩm định của Hội đồng thẩm định dự án số: 8đ /NQ-HĐND ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án/chương trình	Dự kiến phân bổ giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch năm 2021					Số vốn còn lại giai đoạn 2022-2025					Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:									
			NSTW	NSDP (tỉnh)	Vốn huyện, vốn huy động hợp pháp khác	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất và sắp xếp lại nhà đất trên địa bàn tỉnh		NSTW	NSDP (tỉnh)	Vốn huyện, vốn huy động hợp pháp khác	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất và sắp xếp lại nhà đất trên địa bàn tỉnh		NSTW	NSDP (tỉnh)	Vốn huyện, vốn huy động hợp pháp khác	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất và sắp xếp lại nhà đất trên địa bàn tỉnh						
TỔNG SỐ		12.750.806	4.125.824	351.422	2.403.596	5.722.464	12.618.282	4.121.300	350.922	2.403.596	5.722.464	62.576	34.576	28.000	0	0	12.555.706	4.086.724	322.922	2.403.596	5.722.464	
1	LĨNH VỰC GIAO THÔNG	7.932.855	3.530.824	157.422	462.997	3.781.612	7.927.831	3.526.300	156.922	462.997	3.781.612	34.576	34.576	0	0	0	7.893.255	3.491.724	156.922	462.997	3.781.612	
1	Tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc	3.781.000	3.115.000	112.000		554.000	3.781.000	3.115.000	112.000		554.000	5.000	5.000				3.776.000	3.110.000	112.000		554.000	
2	Đường vành đai V đoạn qua khu vực tỉnh Thái Nguyên (Đoạn từ huyện Phú Bình nối với tỉnh Bắc Giang)	699.358	345.824			353.534	699.358	345.824			353.534						699.358	345.824			353.534	
3	Đường vành đai I (Đoạn Bờ Đậu Phú Lương - Hòa Thượng Đông Hỷ)	500.000				500.000	500.000			500.000							500.000				500.000	
4	Đường kết nối ĐT.265 (xã Bình Long, huyện Võ Nhai) đi Bắc Giang	300.000				300.000	300.000			300.000							300.000				300.000	
5	Đường kết nối Quốc lộ 37, đường vành đai 5, huyện Phú Bình và thành phố Thái Nguyên (đoạn từ cầu Xuân Phương - Cầu Máy)	380.000				380.000	380.000			380.000							380.000				380.000	
6	Đường nối QL3 mới (Hà Nội - Thái Nguyên) đến Khu công nghiệp Yên Bình đoạn từ KM3+516,9 đến KM5+434,18 và ĐT261 - giai đoạn II	95.000				95.000	95.000			95.000							95.000				95.000	
7	Xây dựng cầu An Long và đường kết nối tỉnh lộ ĐT.270 với tỉnh lộ ĐT.261 huyện Đại Từ	350.000			200.000	150.000	350.000			200.000	150.000						350.000			200.000	150.000	
8	Nâng cấp, mở rộng đường Gom đoạn từ nút giao Yên Bình đến Khu công nghiệp Yên Bình (Km 0 - Km 2+100)	60.500		34.922		25.578	60.500		34.922		25.578						60.500		34.922		25.578	
9	Trụ sở làm việc của Sở Giao thông vận tải tỉnh	14.497			497	14.000	14.497			497	14.000						14.497			497	14.000	
10	Đầu tư xây dựng cầu Quang Vinh, thành phố Thái Nguyên	505.500			132.500	373.000	505.500			132.500	373.000						505.500			132.500	373.000	
11	Đầu tư xây dựng tuyến đường gom bên trái cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên, đoạn từ nút giao Sông Công đến nút giao Tân Lập	782.000			130.000	652.000	782.000			130.000	652.000						782.000			130.000	652.000	
12	Đầu tư nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Km 31 (Quốc lộ 3) đến Khu di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt ATK Định Hóa (Nhà tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh)	465.000	70.000	10.500		384.500	459.976	65.476	10.000	-	384.500	29.576	29.576				430.400	35.900	10.000	-	384.500	
II	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	764.452	0	0	0	764.452	764.452	0	0	0	764.452	0	0	0	0	0	764.452	0	0	0	764.452	
1	Trụ sở Tiếp công dân tỉnh Thái Nguyên	20.000				20.000	20.000			20.000							20.000				20.000	
2	Trụ sở Đảng ủy Khối các cơ quan tỉnh và một số cơ quan	90.000				90.000	90.000			90.000							90.000				90.000	
3	Xây dựng Trụ sở làm việc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Trung tâm phát hành phim và chiếu bóng, Thư viện tỉnh Thái Nguyên	48.000				48.000	48.000			48.000							48.000				48.000	

STT	Danh mục dự án/chương trình	Quyết định đầu tư					Dự kiến phân bổ giai đoạn 2021-2025					Kế hoạch năm 2021					Số vốn còn lại giai đoạn 2022-2025					Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:					
			NSTW	NSDP (tinh)	Vốn huyện, vốn huy động hợp pháp khác	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất và sắp xếp lại nhà đất trên địa bàn tỉnh		NSTW	NSDP (tinh)	Vốn huyện, vốn huy động hợp pháp khác	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất và sắp xếp lại nhà đất trên địa bàn tỉnh		NSTW	NSDP (tinh)	Vốn huyện, vốn huy động hợp pháp khác	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất và sắp xếp lại nhà đất trên địa bàn tỉnh		NSTW	NSDP (tinh)	Vốn huyện, vốn huy động hợp pháp khác	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất và sắp xếp lại nhà đất trên địa bàn tỉnh		
4	Dự án đầu tư: Nhà trung tâm sản xuất chương trình phát thanh truyền hình, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh	100.000				100.000	100.000									100.000						100.000	
5	Trụ sở Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Chi cục trực thuộc	64.452				64.452	64.452									64.452						64.452	
6	Xây dựng Trụ sở làm việc Khối các cơ quan tỉnh Thái Nguyên	405.000				405.000	405.000									405.000						405.000	
7	Xây dựng mới Nhà làm việc, nhà hội trường 250 chỗ của Sở Y tế và Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình	37.000				37.000	37.000									37.000						37.000	
III	VĂN HÓA THỂ THAO DU LỊCH	662.400	200.000	0	68.000	394.400	662.400	200.000	0	68.000	394.400	0	0	0	0	662.400	200.000	0	68.000	394.400	0	0	
1	Xây dựng Sân vận động Thái Nguyên	309.400	200.000	0	68.000	109.400	309.400	200.000	0	68.000	109.400					309.400	200.000	0	68.000	109.400			
2	Xây dựng, mở rộng, tôn tạo di tích "Nơi thành lập cơ sở Đảng đầu tiên của Đảng Cộng sản đầu tiên của Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên năm 1936, xã La Bằng huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên	22.000			7.000	15.000	22.000			7.000	15.000					22.000			7.000	15.000			
3	Xây dựng cơ sở vật chất, huấn luyện và thi đấu môn đua thuyền	100.000				100.000	100.000				100.000					100.000						100.000	
4	Xây dựng Trung tâm thể dục thể thao và Trường Phổ thông năng khiếu thể dục thể thao	120.000				120.000	120.000				120.000					120.000						120.000	
5	Xây dựng Sân vận động huyện Đại Từ (giai đoạn 1).	111.000			61.000	50.000	111.000			61.000	50.000					111.000			61.000	50.000			
IV	HỖ TRỢ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI	266.000		144.000		122.000	266.000		144.000		122.000	28.000		28.000		238.000		116.000		122.000			
V	ĐẦU TƯ HẠ TẦNG NÔNG NGHIỆP	2.705.099	150.000	50.000	1.872.599	485.000	2.577.599	150.000	50.000	1.872.599	485.000	0	0		0	2.577.599	150.000	50.000	1.872.599	485.000			
1	Bảo vệ và phát triển rừng sản xuất, phòng hộ, đặc dụng và nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025	414.599	50.000		349.599	15.000	414.599	50.000		349.599	15.000					414.599	50.000		349.599	15.000			
2	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Thái Nguyên	723.000	100.000		523.000	100.000	723.000	100.000		523.000	100.000					723.000	100.000		523.000	100.000			
3	Cải tạo, nâng cấp các công trình hồ, đập trên địa bàn tỉnh	150.000		50.000		100.000	150.000		50.000		100.000					150.000		50.000		100.000			
4	Khắc phục khẩn cấp tình trạng sạt lở bờ sông bảo vệ khu dân cư xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên	120.000			100.000	20.000	120.000			100.000	20.000					120.000			100.000	20.000			
5	Dự án cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025	234.500				107.000	107.000				107.000					107.000						107.000	
6	Dự án bổ tri ổn định dân cư tại chỗ vùng thiên tai có nguy cơ sạt lở và lũ ống, lũ quét thuộc 06 xã: Na Mao, Đức Lương, Hoàng Nông, Khôi Kỳ, Tân Linh và Kỳ Phú, huyện Đại Từ	20.000				20.000	20.000				20.000					20.000						20.000	
7	Dự án khu tái định cư tập trung vùng thiên tai có nguy cơ sạt lở đất và lũ quét xã Kim Sơn, huyện Định Hóa	23.000				23.000	23.000				23.000					23.000						23.000	

STT	Danh mục dự án/chương trình	Quyết định đầu tư				Dự kiến phân bổ giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2021				Số vốn còn lại giai đoạn 2022-2025				Chi chú		
		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:					
			NSTW	NSDP (tính)	Vốn huyện, vốn huy động hợp pháp khác		Vốn từ nguồn thu sử dụng đất và sắp xếp lại nhà đất trên địa bàn tỉnh	NSTW	NSDP (tính)		Vốn huyện, vốn huy động hợp pháp khác	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất và sắp xếp lại nhà đất trên địa bàn tỉnh	NSTW		NSDP (tính)	Vốn huyện, vốn huy động hợp pháp khác	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất và sắp xếp lại nhà đất trên địa bàn tỉnh			
8	Củng cố, nâng cấp tuyến đê Chã, huyện Phò Yên	300.000			280.000	20.000	300.000			280.000	20.000				300.000			280.000	20.000	
9	Nâng cấp đê Hà Châu chống lũ, kết hợp làm đường giao thông phục vụ phát triển dân sinh	200.000			170.000	30.000	200.000			170.000	30.000				200.000			170.000	30.000	
10	Tăng cường khả năng thoát lũ hạ du hồ Núi Cốc	220.000			200.000	20.000	220.000			200.000	20.000				220.000			200.000	20.000	
11	Dự án hồ chứa nước Khuôn Tát, xã Phú Đình, huyện Đình Hòa	300.000			250.000	50.000	300.000			250.000	50.000				300.000			250.000	50.000	
VI	LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	350.000	245.000	0	0	105.000	350.000	245.000	0	0	105.000	0	0	0	350.000	245.000	0	0	105.000	
1	Cải tạo, nâng cấp mở rộng Trung tâm Điều dưỡng người có công và người cao tuổi tỉnh Thái Nguyên (Giai đoạn I)	350.000	245.000			105.000	350.000	245.000			105.000				350.000	245.000			105.000	
VII	THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	20.000	0	0	0	20.000	20.000	0	0	0	20.000				20.000	0	0	0	20.000	
1	Dự án phát triển thông tin cơ sở giai đoạn 2021-2025	20.000				20.000	20.000				20.000				20.000				20.000	
VIII	KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	50.000	0	0	0	50.000	50.000	0	0	0	50.000				50.000	0	0	0	50.000	
1	Xây dựng Trại thực nghiệm của Trung tâm Phát triển khoa học và công nghệ	50.000				50.000	50.000				50.000				50.000				50.000	

PHỤ LỤC IV

DỰ KIẾN DÀNH MỤC VÀ PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ TỪ NGUỒN THU TIỀN THUÊ ĐẤT MỘT LẦN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Triệu đồng



TT	Danh mục dự án	Dự kiến đầu tư			Dự kiến kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Dự kiến kế hoạch 2021				Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách Trung ương	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
				Trong đó: vốn từ nguồn thu ứng trước tiền thuê đất có cơ sở hạ tầng trả tiền 1 lần cho thời gian 50 năm của các nhà đầu tư		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Trong đó: vốn từ nguồn thu ứng trước tiền thuê đất có cơ sở hạ tầng trả tiền 1 lần cho thời gian 50 năm của các nhà đầu tư		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Trong đó: vốn từ nguồn thu ứng trước tiền thuê đất có cơ sở hạ tầng trả tiền 1 lần cho thời gian 50 năm của các nhà đầu tư	
TỔNG SỐ		7.389.444	120.000	4.148.444	4.417.389	4.417.389	179.825	4.295.823	771.000	771.000	0	771.000	
1	Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2021	4.268.444	120.000	4.148.444	1.296.389	1.296.389	179.825	1.174.823	700.000	700.000	-	700.000	
1	Dự án Xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Điềm Thụy phần diện tích 180ha - Khu A	1.416.954	120.000	1.296.954	226.949	226.949		226.949	120.000	120.000		120.000	
2	Dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư và nhà ở cho công nhân Khu công nghiệp Điềm Thụy (Phần diện tích 180 ha).	198.337		198.337	165.168	165.168		165.168	10.000	10.000		10.000	
3	Dự án: Xây dựng khu tái định cư và nhà ở công nhân tại xóm Hắng, xã Hồng Tiến, huyện Phú Yên phục vụ Khu công nghiệp Điềm Thụy phần diện tích 180ha	202.380		202.380	97.287	97.287		97.287	11.946	11.946		11.946	
4	Dự án đường gom Quốc lộ 3 mới Hà Nội – Thái Nguyên đoạn từ Khu công nghiệp Yên Bình đến đường ĐT266 (đoạn Km3 + Km4+725,87)	76.833		76.833	26.697	26.697	19.597	26.697	7.100	7.100		7.100	
5	Mương thoát nước ngập ứng cho khu vực ngoài quy hoạch Khu công nghiệp Điềm Thụy (Diện tích 180 ha)	14.038		14.038	1.899	1.899		1.899	444	444		444	

Handwritten signature

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Dự kiến kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Dự kiến kế hoạch 2021				Ghi chú
		Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách Trung ương	Trong đó: NSDP		Tổng số	Trong đó:	Trong đó: vốn từ nguồn thu ứng trước tiền thuê đất có cơ sở hạ tầng trả tiền 1 lần cho thời gian 50 năm của các nhà đầu tư		Tổng số	Trong đó:	Trong đó: vốn từ nguồn thu ứng trước tiền thuê đất có cơ sở hạ tầng trả tiền 1 lần cho thời gian 50 năm của các nhà đầu tư	
				Trong đó: vốn từ nguồn thu ứng trước tiền thuê đất có cơ sở hạ tầng trả tiền 1 lần cho thời gian 50 năm của các nhà đầu tư			Thu hồi các khoản vốn ứng trước				Thu hồi các khoản vốn ứng trước		
6	San nền tạo khuôn viên cây xanh và cảnh quan khu vực xen kẽ giữa đường gom vào Khu công nghiệp Yên Bình và Quốc lộ 3 mới	14.797		14.797	50	50		50	50	50		50	
7	Xây dựng bổ sung đường dây điện và Trạm cắt 35KV cấp điện tạm thời 14 nhà máy	2.438		2.438	2.138	2.138		2.138	2.138	2.138		2.138	
8	Đường 36m nối Khu công nghiệp Sông Công II với QL.3 cũ và nút giao Sông Công	264.564		264.564	171.566	171.566	122.446	50.000	50.000	50.000		50.000	
9	Dự án xây dựng Khu công nghiệp Sông Công II - diện tích 250ha	1.757.775		1.757.775	415.145	415.145		415.145	463.322	463.322		463.322	
10	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng Khu công nghiệp Sông Công II	320.328		320.328	189.490	189.490	37.782	189.490	35.000	35.000		35.000	
II	Khởi công mới giai đoạn 2021-2025	3.121.000	0	0	3.121.000	3.121.000	0	3.121.000	71.000	71.000	0	71.000	
1	Xây dựng hoàn trả đường Nguyễn Văn Cừ đoạn tránh Khu công nghiệp Sông Công II	21.000			21.000	21.000		21.000	21.000	21.000		21.000	
2	Khu công nghiệp Sông Công II mở rộng 300ha	2.550.000			2.550.000	2.550.000		2.550.000	30.000	30.000		30.000	
3	Khu tái định cư Tân Tiến mở rộng Khu công nghiệp Sông công II	200.000			200.000	200.000		200.000	20.000	20.000		20.000	
4	Xây dựng Khu tái định cư Bá Xuyên	200.000			200.000	200.000		200.000					
5	Dự án hoàn trả hạ tầng bị ảnh hưởng do xây dựng dự án Khu công nghiệp Sông Công II	150.000			150.000	150.000		150.000					